

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Xuân đến ngày 15 tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	59.327	59.485	100,27
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	5.179	5.580	107,74
Khoai lang	1.465	1.499	102,31
Lạc	10.711	9.999	93,35
Rau các loại	5.549	6.139	110,64
Đậu các loại	386	339	87,81

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 4/2021 so với tháng 3/2021	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	118,05	98,84	132,86	121,51
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	106,81	110,69	128,27	112,57
Khai thác quặng kim loại	107,27	111,73	235,58	128,11
Khai khoáng khác	106,78	110,62	124,31	111,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,65	99,16	144,73	129,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,91	102,03	143,61	118,60
Sản xuất đồ uống	131,87	89,85	149,71	136,01
Dệt	104,04	105,86	125,47	109,32
Sản xuất trang phục	73,05	108,84	368,33	91,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,68	121,72	108,53	99,35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,48	89,99	188,79	111,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,00	98,31	104,86	100,38
In, sao chép bản ghi các loại	103,71	79,80	169,09	116,40
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	121,89	91,04	114,07	119,90
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,98	104,93	116,16	104,64
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,94	84,86	97,81	107,38

	Chỉ số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 4/2021 so với tháng 3/2021	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	135,34	123,25	216,95	156,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,84	106,53	136,00	118,43
Sản xuất kim loại	127,78	100,09	147,48	132,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,19	105,98	188,54	141,81
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,46	133,77	114,96	100,49
Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,43	121,03	131,09	120,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,05	123,86	236,29	114,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	64,78	117,74	95,42	71,23
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,53	94,47	112,06	106,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	96,91	101,50	100,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	96,91	101,50	100,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	87,08	99,53	103,01	90,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,67	100,50	103,50	90,59
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	90,83	89,14	97,51	92,17

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2021	Ước tính tháng 4/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	221	265	651	-	1.302,34
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	129	142	500	197,22	114,14
Đá xây dựng khác	1000 M ³	178	196	640	124,19	111,48
Mực đông lạnh	Tấn	42	36	199	91,57	177,01
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	107	150	322	94,94	126,87
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.094	1.123	4.104	112,70	97,93
Bia đóng lon	1000 Lít	5.511	4.937	19.233	151,12	136,59
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	595	570	2.187	114,69	99,86
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	43	32	138	166,46	165,23
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	269	245	1.013	114,07	119,90
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.010	12.737	51.635	97,81	107,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.327	5.834	20.353	158,44	165,66
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	5.061	4.988	17.547	92,12	85,44

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2021	Ước tính tháng 4/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	452	455	1.780	149,68	133,86
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	4.867	4.450	19.342	111,85	106,40
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.173	1.134	4.413	101,44	100,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	78	82	318	104,09	100,95
Nước uống được	1000 M ³	1.670	1.752	6.998	102,84	103,04
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.022	7.069	32.076	106,92	106,96

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Thực hiện tháng 3 năm 2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2021 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	382,01	456,62	1.474,53	19,37	136,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	278,46	347,77	1.062,77	17,35	169,34
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	74,68	77,13	281,93	24,39	138,07
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	13,70	20,10	57,21	21,14	83,17
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	149,22	191,70	533,29	16,26	393,35
Vốn nước ngoài (ODA)	54,56	78,94	247,55	16,80	86,01
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	58,23	62,67	238,92	26,25	79,00
Vốn cân đối ngân sách huyện	58,23	62,67	238,92	28,85	79,00
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	56,20	60,96	232,74	29,46	88,22
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	45,32	46,18	172,84	30,00	113,01
Vốn cân đối ngân sách xã	45,32	46,18	172,84	31,42	113,01
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	43,38	43,60	163,69	30,35	109,42
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Thực hiện tháng 3/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4/2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	3.331,64	3.423,75	15.042,65	167,87	121,08
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.386,45	1.367,52	6.571,79	124,73	120,27
Hàng may mặc	190,36	200,69	888,42	507,33	141,25
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	367,46	385,77	1.680,85	157,13	117,59
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	19,71	19,88	86,65	733,59	138,35
Gỗ và vật liệu xây dựng	162,14	168,44	654,20	331,10	133,09
Ô tô các loại	269,23	305,16	1.340,27	149,42	106,90
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	176,12	183,21	764,18	220,68	115,61
Xăng, dầu các loại	314,30	318,10	1.259,00	180,80	120,57
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	57,85	66,03	240,80	226,77	138,60
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	65,21	66,27	252,83	530,04	129,20
Hàng hóa khác	227,31	240,82	905,97	383,05	124,75
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95,51	101,85	397,68	276,63	136,00

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Thực hiện tháng 3/2021 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4/2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	442,21	506,51	1.817,56	569,22	146,10
Dịch vụ lưu trú	16,51	18,52	67,16	346,74	95,47
Dịch vụ ăn uống	425,70	487,99	1.750,40	583,43	149,14
Du lịch lữ hành	1,62	2,08	6,43	-	159,36
Dịch vụ tiêu dùng khác	154,92	162,06	627,73	329,73	139,53

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
					Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,01	102,88	101,41	100,04	101,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,31	99,39	101,20	99,18	100,57
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	109,61	102,92	102,14	99,86	105,19
<i>Thực phẩm</i>	112,41	97,85	101,32	98,90	99,16
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	101,83	103,72	100,00	100,00	103,21
Đồ uống và thuốc lá	104,36	103,55	102,03	99,47	102,80
May mặc, giày dép và mũ nón	105,42	104,47	101,98	99,91	103,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,70	101,83	100,84	101,58	98,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,05	101,39	100,72	100,09	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế	101,78	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	97,25	113,74	105,58	100,67	98,17
Bưu chính viễn thông	99,66	100,05	100,08	100,00	100,04
Giáo dục	115,29	115,16	100,00	100,00	115,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,51	101,64	100,17	99,97	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,77	102,34	101,18	100,00	102,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	133,77	113,01	96,67	99,00	119,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,31	100,72	102,20	99,27	101,27

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Ước tính tháng 4 /2021 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2021 (Tỷ đồng)	Tháng 4/2021 so với tháng 3/2021 (%)	Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	473,72	1.888,02	102,59	161,12	119,40
Vận tải hành khách	139,96	571,85	103,06	284,99	128,64
Đường bộ	139,94	571,65	103,07	285,02	128,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,20	46,22	155,45	100,84
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	254,41	1.011,53	102,58	135,53	110,94
Đường bộ	253,61	1.008,46	102,57	135,66	111,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,80	3,07	104,20	105,53	73,59
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	79,35	304,64	101,82	138,72	135,43

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Ước tính tháng 4 /2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2021	Tháng 4/2021 so với tháng 3/2021 (%)	Tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.844,28	7.684,19	102,27	247,35	127,08
Đường bộ	1.837,82	7.649,16	102,33	247,26	127,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6,46	35,03	87,18	276,81	112,55
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	323,69	1.328,07	102,84	258,70	126,66
Đường bộ	323,68	1.328,02	102,84	258,70	126,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,05	83,04	221,17	111,77
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.797,74	11.184,46	102,78	141,55	111,99
Đường bộ	2.778,20	11.106,25	102,77	141,41	112,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	19,54	78,21	103,79	163,15	97,99
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	67,55	275,79	101,61	149,08	114,45
Đường bộ	67,37	275,14	101,60	149,20	114,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,18	0,65	104,40	113,94	79,42
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /4/2021)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 4/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2021 so với tháng 3/2021 (%)	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	34	100,00	125,00	85,00
Đường bộ	"	10	34	100,00	125,00	85,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	6	24	100,00	75,00	66,67
Đường bộ	"	6	24	100,00	75,00	66,67
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	14	50,00	-	116,67
Đường bộ	"	3	14	50,00	-	116,67
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	9	-	-	81,82
Số người chết	Người	-	2	-	-	100,00
Số người bị thương	"	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-	2.250	-	-	60,16